BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 620 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện tại các huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản số 402/BQL-KHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Dự án) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh

Quảng Ngãi (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện tại các huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi với các với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT (K).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA TIỂU DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN QUẢNG NGÃI - HOÀI NHƠN, ĐOẠN QUA TỈNH QUẢNG NGÃI THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025).

- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn các huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức và thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chủ dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi.

- Địa chỉ liên hệ: 234 Võ Thị Sáu, phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Phạm vi, quy mô của Dự án

- Thực hiện công tác kiểm kê bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng trên phạm vi diện tích bị ảnh hưởng bởi dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn với tổng diện tích thu hồi đất khoảng 630,5 ha (bao gồm: khoảng 494,6 ha để xây dựng tuyến đường chính cao tốc đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (chỉ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, di dời nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối hoa màu (gồm 183,52 ha đất lúa 02 vụ; 59,5 ha đất rừng sản xuất; 251,58 ha đất khác)); khoảng 131,6 ha xây dựng 23 khu tái định cư và 17 khu cải táng mới (gồm 87,16 ha đất lúa 02 vụ; 3,82 ha đất rừng sản xuất; 40,62 ha đất khác).

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 23 khu tái định cư (bao gồm: 02 khu thuộc huyện Tư Nghĩa; 06 khu thuộc huyện Nghĩa Hành; 04 khu thuộc huyện Mộ Đức và 11 khu thuộc huyện Đức Phổ).

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 17 khu cải táng mới (04 khu thuộc huyện Nghĩa Hành, 03 khu thuộc huyện Mộ Đức và 10 khu thuộc thị xã Đức Phổ); hỗ trợ công tác di dời khoảng 5.033 ngôi mộ.

- Thực hiện hỗ trợ, bồi thường công tác di dời công trình công cộng.

+ 25.680m đường dây 220kV trên không.
+ 6.839m đường dây 35kV trên không.
+ 03 trạm biến áp.
+ 13.139m đường dây 0,4kV trên không.
+ 880m đường ống cấp nước.
+ 22.223m đường dây viễn thông.
+ 03 trạm viễn thông BTS.

- Phạm vi đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này không bao gồm hoạt động khai thác vật liệu san lấp và vật liệu xây dựng.

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

- Thực hiện công tác kiểm kê bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng trên phạm vi diện tích bị ảnh hưởng bởi dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn với tổng diện tích thu hồi đất khoảng 630,5 ha (bao gồm: khoảng 494,6 ha để xây dựng tuyến đường chính cao tốc đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (chỉ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, di dời nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối hoa màu (gồm 183,52 ha đất lúa 02 vụ; 59,5 ha đất rừng sản xuất; 251,58 ha đất khác)); khoảng 131,6 ha xây dựng 23 khu tái định cư và 17 khu cải táng mới (gồm 87,16 ha đất lúa 02 vụ; 3,82 ha đất rừng sản xuất; 40,62 ha đất khác).

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 23 khu tái định cư (bao gồm: 02 khu thuộc huyện Tư Nghĩa; 06 khu thuộc huyện Nghĩa Hành; 04 khu thuộc huyện Mộ Đức và 11 khu thuộc huyện Đức Phổ).

TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	Số lô tái định cư
I	**Thị xã Đức Phổ**			
1	Khu tái định cư Đồng Gò Tre	Xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	7,12	Khoảng 134 lô
2	Khu tái định cư Đồng Cầu Thi	Xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	1,66	Khoảng 20 lô
3	Khu tái định cư Đồng Máng	Xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	5,31	Khoảng 102 lô
4	Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	Xã Phổ Nhơn, thị xã Đức Phổ	8,32	Khoảng 173 lô
5	Khu tái định cư Bàu Lề	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	0,85	Khoảng 26 lô
6	Khu tái định cư Đồng Mốc	Xã Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ	6,98	Khoảng 129 lô
7	Khu tái định cư Đồng Cây Bút	Xã Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ	1,32	Khoảng 29 lô

TT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	Số lô tái định cư
8	Khu tái định cư Đồng Hóc	Xã Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ	2,85	Khoảng 48 lô
9	Khu tái định cư xóm 4, thôn Xuân Thành	Xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ	2,13	Khoảng 32 lô
10	Khu tái định cư xóm 5, thôn Thanh Sơn	Xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ	1,07	Khoảng 17 lô
11	Khu tái định cư Đồng Hàng Da, thôn Thanh Sơn	Xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ	0,92	Khoảng 17 lô
II	**Huyện Nghĩa Hành**			
1	Khu Tái định cư Đồng An Sơn	Xã Hành Dũng huyện Nghĩa Hành	5,2	Khoảng 106 lô
2	Khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2	Xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	4,6	Khoảng 121 lô
3	Khu Tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	Xã hành Phước huyện Nghĩa Hành	5,23	Khoảng 78 lô
4	Khu tái định cư Đồng Xuân	Xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	9,4	Khoảng 164 lô
5	Khu tái định cư đồng Trước An Định	xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành	6,84	Khoảng 138 lô
6	Khu tái định cư Đồng Giá	Xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành	10,13	Khoảng 202 lô
III	**Huyện Mộ Đức**			
1	Khu tái định cư Đồng Ngõ	Xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	3,4	Khoảng 56 lô
2	Khu tái định cư Đồng Ao	Xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	2,75	Khoảng 48 lô
3	Khu tái định cư thôn 4	Xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	3	Khoảng 48 lô
4	Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	Xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	4,5	Khoảng 85 lô
IV	**Huyện Tư Nghĩa**			
1	Khu tái định cư Đồng Bà Thơi	Xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	19,82	Khoảng 384 lô
2	Khu tái định cư An Hội Bắc 1	Xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	9,44	Khoảng 209 lô

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 17 khu cải táng mới (04 khu thuộc huyện Nghĩa Hành, 03 khu thuộc huyện Mộ Đức và 10 khu thuộc thị xã Đức Phổ); hỗ trợ công tác di dời khoảng 5.033 ngôi mộ.

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Vị trí cải táng	Số lượng (mộ)
	Tổng cộng	**8,67**		**5.033**
I	**Huyện Nghĩa Hành**			**1.968**
1	Xã Hành Dũng	0,47	Khu cải táng Thôn An Định	323,0
2	Xã Hành Minh	0,65	Khu cải táng Gò Xoài	445
3	Xã Hành Phước	0,37	Khu cải táng đồng Gò Mít	150
4	Xã Hành Thịnh	1,24	Khu cải táng núi Rố - Gò Rộng	1.050
II	**Huyện Mộ Đức**			**860**
1	Xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	0,45	Phía Tây Khu nghĩa địa núi Thị	600
2	Xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	0,22	khu vực núi Thị, xã Đức Tân (số thửa 455,456, tờ bản đồ số 10)	60
3	Xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	0,25	Xứ đồng chân núi Lớn, phía Tây đường Tân Phong	200
III	**Thị xã Đức Phổ**			**2.205**
1	Xã Phổ Nhơn	0,89	Khu cải táng thôn Phước Nhơn	353
2	Phường Phổ Ninh	0,82	Khu cải táng thuộc tổ dân phố An Ninh	350
3	Phường Phổ Hòa	0,36	Khu cải táng An Thường, thuộc tổ dân phố An Thường	400
4		0,19	Khu cải táng Hiển Văn, thuộc tổ dân phố Hiển Văn	
5		0,43	Khu cải táng Nho Lâm, thuộc tổ dân phố Nho Lâm	
6	Xã Phổ Cường	0,65	Nghĩa trang Gò Bà Giá, thôn Mỹ Trang	740
7		0,38	Nghĩa trang Gò Ông Thành, thôn Xuân Thành	
8		0,66	Khu cải táng thôn Thanh Sơn	
9	Xã Phổ Phong	0,48	Khu cải táng thôn Vĩnh Xuân	362
10		0,16	Khu cải táng thôn Hiệp An	

- Thực hiện hỗ trợ, bồi thường công tác di dời công trình công cộng:

+ 25.680m đường dây 220kV trên không.
+ 6.839m đường dây 35kV trên không.
+ 03 trạm biến áp.
+ 13.139m đường dây 0,4kV trên không.
+ 880m đường ống cấp nước.
+ 22.223m đường dây viễn thông.
+ 03 trạm viễn thông BTS.

1.3.2. Các hoạt động của Dự án:

- Hoạt động thu dọn mặt bằng.
- Hoạt động thi công các hạng mục của Dự án.
- Hoạt động đổ thải và phục hồi môi trường bãi tiếp nhận vật liệu không sử dụng cho công trình.
- Hoạt động của các khu tái định cư.

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án chiếm dụng khoảng 270,68 ha đất trồng lúa 02 vụ (bao gồm: khoảng 183,52 ha đất lúa 02 vụ để xây dựng tuyến đường chính cao tốc đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (chỉ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, di dời nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối hoa màu); khoảng 87,16 ha đất lúa 02 vụ để xây dựng 23 khu tái định cư và 17 khu cải táng mới.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Tổng diện tích thu hồi đất của Dự án khoảng 630,5 ha (270,68 ha đất trồng lúa, 63,32 ha đất rừng sản xuất, 65,4 ha đất ở và 223,5 ha đất khác). Trong đó, các khu tái định cư, khu cải táng có tổng diện tích 131,6 ha (87,16 ha đất lúa, 3,82 ha đất rừng sản xuất, 40,62 ha đất khác); tổng số hộ dân, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng bởi dự án khoảng 5.498 hộ và 35 tổ chức; tổng số hộ dân tái định cư 1.307 hộ; hỗ trợ di dời khoảng 5.033 ngôi mộ.

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng thi công, đào đắp, san nền, thi công các hạng mục công trình của khu cải táng, khu tái định cư phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, có nguy cơ gây ngập úng, ảnh hưởng đến cảnh quan, hoạt động giao thông và tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy, nổ,...

- Hoạt động của các khu tái định cư trong giai đoạn vận hành phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải,...

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

3.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của các cán bộ công nhân và nhân viên phục vụ Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt với khối lượng khoảng 1,8-3 m^3/ngày/công trường (23 công trường thi công các khu tái định cư và 17 công trường thi công các khu cải táng). Thành phần chủ yếu bao gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh thiết bị khoảng 2 – 3 m^3/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (TSS), váng dầu mỡ,...

3.1.1.2. Giai đoạn vận hành

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các hộ dân sinh sống trong các khu tái định cư khoảng từ 8 – 165 m^3/ngày đêm. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,…

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

3.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Bụi, khí thải phát sinh trong hoạt động chuẩn bị mặt bằng, đào, đắp, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu. Thành phần chủ yếu là bụi, CO_x, NO_x, SO_2,...

3.1.2.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào các khu tái định cư phát sinh chủ yếu là bụi, khí thải với thành phần chủ yếu là SO_2, NO_x, CO, CO_2,…

- Mùi hôi phát sinh từ các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu tái định cư với thành phần chủ yếu là CH_4, H_2S,…

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

3.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng khoảng 24 – 40 kg/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm thức ăn thừa, rau củ, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, giấy báo,…

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ quá trình thi công tại các khu tái định cư khoảng 20-30 kg/ngày/công trường, tại các khu cải táng khoảng 10 kg/ngày/công trường. Thành phần chủ yếu bao gồm bao bì, gỗ, ván vụn, giấy nilon, bao bì, sắt thép vụn, sỏi cát, đá vụn,…

- Hoạt động bóc lớp đất hữu cơ bề mặt phát sinh khoảng 73.917,67 m^3.

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân trong các khu tái định cư trung bình từ 64 - 1200 kg/ngày/khu tái định cư. Thành phần chủ yếu bao gồm vỏ đồ hộp, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

3.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công Dự án với tổng khối lượng khoảng 10 kg/tháng/công trường (23 công trường thi công các khu tái định cư và 17 công trường thi công các khu cải táng). Thành phần chủ yếu bao gồm dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu,…

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án (chủ yếu từ các khu xử lý nước thải) với khối lượng khoảng 7 kg/năm/trạm. Thành phần chủ yếu bao gồm chai lọ đựng hóa chất, than hoạt tính sau khi hấp phụ, pin,…

3.3. Tiếng ồn và độ rung

3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải phát sinh tiếng ồn và độ rung; có khả năng ảnh hưởng tới nhiều tổ chức, cá nhân, khu dân cư xung quanh.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông, hoạt động của các máy móc, thiết bị như máy bơm nước, hoạt động của người dân trong khu tái định cư,…

3.4. Các tác động khác

3.4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Tổng diện tích thu hồi đất của Dự án khoảng 630,5 ha (270,68 ha đất trồng lúa, 63,32 ha đất rừng sản xuất, 65,4 ha đất ở và 223,5 ha đất khác). Trong đó, các khu tái định cư, khu cải táng có tổng diện tích 131,6 ha (87,16 ha đất lúa, 3,82 ha đất rừng sản xuất, 40,62 ha đất khác); tổng số hộ dân, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng bởi dự án khoảng 5.498 hộ và 35 tổ chức; tổng số hộ dân tái định cư 1.307 hộ; hỗ trợ di dời khoảng 5.033 ngôi mộ.

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải ảnh hưởng tới đến hệ sinh thái trên cạn và dưới nước, hoạt động giao thông đường bộ và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân khu vực Dự án và có nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sạt lở, ảnh hưởng tới nguồn nước tưới, cản trở dòng chảy gây nguy cơ ngập úng cục bộ,…

- Hoạt động tập trung đông công nhân có khả năng làm mất trật tự an ninh xã hội khu vực Dự án.

3.4.2. Giai đoạn vận hành

Sự cố tại các hệ thống xử lý nước thải của các khu tái định cư, hoạt động khai thác nước dưới đất của các khu tái định cư có thể ảnh hưởng đến chất lượng, trữ lượng nước ngầm tại khu vực.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Tại mỗi công trường thi công sẽ lắp đặt 01 nhà vệ sinh lưu động (bao gồm 02 buồng) đặt gần khu lán trại cho công nhân sử dụng để thu gom/xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh di động → Đơn vị chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý.

- Hố lắng nước rửa cốt liệu trộn bê tông xi măng, nước thải bảo dưỡng, nước rửa xe (bố trí 01 hố lắng tại mỗi công trường thi công, kích thước: 12m x 2m x 1m). Nước tại các hố lắng được tái sử dụng để làm ẩm trước khi vận chuyển đối với nguyên vật liệu, đất đá thải hoặc tưới nước dập bụi công trường thi công, không xả thải ra môi trường.

Quy trình: Nước thải rửa cốt liệu, nước rửa xe, bảo dưỡng → Hố lắng có vải tách dầu → Tái sử dụng.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình trong các khu tái định cư được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của từng khu tái định cư riêng biệt. Hệ thống xử lý nước thải tại các khu tái định cư có công suất từ 10 - 200 m^3/ngày đêm có sơ đồ công nghệ giống nhau.

TT	Tên khu tái định cư	Nước thải phát sinh (m^3)	Hệ số thiết kế K=1,2	Tổng công suất trạm xử lý nước thải (m^3/ngày)
1	Khu tái định cư Đồng Gò Tre.	58,96	70,752	75
2	Khu tái định cư Đồng Cầu Thi.	8	9,6	10
3	Khu tái định cư Đồng Máng.	44,88	53,856	55
4	Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da.	76,12	91,344	95
5	Khu tái định cư Bàu Lề.	13,2	15,84	20
6	Khu tái định cư Đồng Mốc.	56,76	68,112	70
7	Khu tái định cư Đồng Cây Bút.	11,6	13,92	15
8	Khu tái định cư Đồng Hóc.	19,2	23,04	25
9	Khu tái định cư xóm 4, thôn Xuân Thành.	14,08	16,896	20

TT	Tên khu tái định cư	Nước thải phát sinh (m^3)	Hệ số thiết kế K=1,2	Tổng công suất trạm xử lý nước thải (m^3/ngày)
10	Khu tái định cư xóm 5, thôn Thanh Sơn.	9,35	11,22	15
11	Khu tái định cư Đồng Hàng Da, thôn Thanh Sơn.	9,35	11,22	15
12	Khu Tái định cư Đồng An Sơn.	36,3	43,56	45
13	Khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2.	41,8	50,16	55
14	Khu Tái định cư Đồng Cây Trâm Trong.	43,12	51.744	55
15	Khu tái định cư Đồng Xuân.	72,16	86,592	90
16	Khu tái định cư đồng Trước An Định.	60,72	72,864	75
17	Khu tái định cư Đồng Giá.	108	129,6	130
18	Khu tái định cư Đồng Ngõ.	33	39,6	40
19	Khu tái định cư Đồng Ao.	27,5	33	35
20	Khu tái định cư thôn 4.	27,5	33	35
21	Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2.	39,6	47,52	50
22	Khu tái định cư Đồng Bà Thơi (bao gồm 02 module công suất 100m^3/ngày đêm/module).	165	198	200
23	Khu tái định cư An Hội Bắc 1.	99	118,8	120

Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của các khu tái định cư: Nước thải sinh hoạt → Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (tại mỗi hộ gia đình) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải đầu ra đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B.

4.1.1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường: Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình xây dựng và hoạt động của các khu tái định cư và xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; phun nước giảm bụi, thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận; lắp đặt hệ thống vệ sinh phương tiện vận chuyển tại công trường, đảm bảo tất cả các xe được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường; lắp dựng hàng rào tôn xung quanh công trường thi công, vị trí thi công gần các khu/điểm dân cư đảm bảo môi trường không khí xung quanh khu vực Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành

Thu gom toàn bộ mùi hôi phát sinh từ các bể (điều hòa, bể sinh học hiếu khí) của hệ thống xử lý nước thải và hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi thoát ra ngoài môi trường.

4.1.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường: QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường

4.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Đối với chất thải sinh hoạt: Bố trí tại mỗi công trường bố trí 03 thùng rác dung tích 60 lít, đảm bảo thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án; hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Đối với lớp đất hữu cơ bề mặt (khoảng 73.917,67 m^3) được quản lý theo quy định tại Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác: Tận dụng toàn bộ đất hữu cơ từ hoạt động bóc đất mặt đối với diện tích thu hồi đất lúa để trồng cây xanh trong khuôn viên các khu tái định cư. Phần không thể tận dụng được thu gom, vận chuyển đi đổ thải vào các vị trí đã được sự chấp thuận của chính quyền địa phương (17 bãi thải tạm).

- Đối với chất thải rắn thi công: Tận dụng tối đa đất đá thải để san lấp; phần dư thừa được thu gom vào 03 thùng rác chuyên dụng (tại mỗi công trường) có nắp đậy, loại dung tích 240 lít và 660 lít, tập kết tạm thời trong phạm vi công trường sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định, đáp ứng các yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành

Thu gom toàn bộ chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của các khu tái định cư; hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

4.2.1.3. Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định khác có liên quan; chỉ được phép đổ thải vào các vị trí đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại

4.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng và lưu chứa trong các thiết bị chuyên dụng bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ và lưu giữ trong các kho chứa chất thải nguy hại tạm thời tại mỗi công trường thi công có mái che, có gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn hoạt động của các trạm xử lý nước thải tập trung và lưu chứa trong các thiết bị chuyên dụng bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ và lưu giữ trong các kho chứa chất thải nguy hại tại mỗi khu xử lý nước thải có mái che, có gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

4.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Lắp dựng hàng rào bằng tôn xung quanh khu vực công trường thi công, các vị trí thi công gần các khu/điểm dân cư và các đối tượng nhạy cảm khác; bảo đảm các phương tiện vận chuyển luôn chở đúng tải trọng cho phép; sử dụng các thiết bị thi công đạt đăng kiểm trong quá trình thi công; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Quy định áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Thực hiện các phương án, giải pháp giảm tiếng ồn phù hợp tại các vị trí phát sinh tiếng ồn tại các trạm xử lý nước thải, đảm bảo tiếng ồn từ hoạt động của Dự án không gây ảnh hưởng tới các khu dân cư lân cận và các đối tượng nhạy cảm khác.

- Tiến hành trồng các cây xanh cách ly theo đúng quy hoạch xây dựng được duyệt.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

4.4.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện rà phá bom, mìn khu vực Dự án trước khi thi công xây dựng.

- Thực hiện cải tạo, nâng cấp các kênh, mương thoát nước tại các vị trí mà Dự án chiếm dụng trước khi tiến hành thi công; hoàn thành việc cải tạo kênh, mương trước mùa gieo cấy; thi công hoàn thành các hạng mục đắp đất nền trước mùa mưa; thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc các cống rãnh thoát nước xung quanh công trường thi công đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng.

- Xây dựng các phương án ứng phó đối với các sự cố, tai nạn lao động; tập huấn cho công nhân về thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn lao động; trang bị bảo hộ lao động; tăng cường phổ biến và hướng dẫn cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động kỹ năng phòng, tránh, ứng phó sự cố tai nạn lao động.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Thực hiện đúng quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành. Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (bơm, máy thổi khí…).

4.4.3. Các công trình, biện pháp khác

- Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất: phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo nghề đề xuất trong phương án bồi thường, hỗ trợ; chỉ triển khai thực hiện dự án sau khi hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại các khu vực triển khai thi công; nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Biện pháp giảm thiểu tác động tới hoạt động giao thông:

+ Xây dựng phương án tổ chức thi công, phân tuyến, phân luồng, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và đường thủy và tổ chức thực hiện theo đúng quy

định; bố trí nhân sự phối hợp với cảnh sát giao thông khu vực để hướng dẫn phân luồng tại khu vực thi công trong suốt thời gian thi công.

+ Lắp dựng hàng rào trong phạm vi không gian và thời gian cho phép; lắp đặt biển cảnh báo, biển chỉ dẫn phân luồng giao thông và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động thi công của Dự án để người tham gia giao thông được biết.

- Biện pháp giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái: Giám sát, đảm bảo công tác thi công được triển khai trong ranh giới, phạm vi cho phép; tăng cường kiểm soát không để công nhân san gạt đất xuống ruộng, ao nuôi và đất canh tác của dân tại những vị trí sát cánh đồng lúa, vườn cây, ao nuôi trồng thuỷ sản của người dân;

- Thỏa thuận với các cơ quan quản lý các công trình thủy lợi; đảm bảo hành lang bảo vệ nguồn nước; không gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

5.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

5.1.1. Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: 23 vị trí

TT	Ký hiệu	Mô tả vị trí quan trắc	Tọa độ vị trí
1	K1	Phía Đông khu đất xây dựng khu tái định cư An Hội Bắc 1, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa.	X = 1687784 Y = 584394
2	K2	Phía Tây khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Bà Thơi, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa.	X = 1690441 Y = 586118
3	K3	Trước khu tái định cư Thôn Tú Sơn 2, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức.	X = 1641639 Y = 598596
4	K4	Phía Đông khu đất xây dựng khu tái định cư thôn 4, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức.	X = 1641534 Y = 603684
5	K5	Phía Tây khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Ao, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức.	X = 1654540 Y = 591327
6	K6	Phía Tây Bắc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Ngõ, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức.	X = 1671102 Y = 577255
7	K7	Phía Tây khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Hàng Da, thôn Thanh Sơn, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1677034 Y = 591627
8	K8	Phía Bắc khu đất xây dựng khu tái định cư xóm 5, thôn Thanh Sơn, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1677046 Y = 585683

TT	Ký hiệu	Mô tả vị trí quan trắc	Tọa độ vị trí
9	K9	Phía trước khu tái định cư xóm 4, thôn Xuân Thành, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1665975 Y = 583803
10	K10	Phía trước khu tái định cư Đồng Hóc, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ.	X = 1682588 Y = 585421
11	K11	Phía trước khu tái định cư Đồng Cây Bút, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ.	X = 1636338 Y = 602453
12	K12	Phía Tây khu đất xây dựng khu tái định cư Bàu Lề, phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ.	X = 1637975 Y = 602346
13	K13	Phía Đông khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da, xã Phổ Nhơn, thị xã Đức Phổ.	X = 1639729 Y = 597801
14	K14	Phía Nam khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Mốc, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ.	X = 1638635 Y = 600484
15	K15	Phía Tây khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Máng, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1642539 Y = 596706
16	K16	Phía Bắc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Cầu Thi, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1643225 Y = 596233
17	K17	Phía Tây khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Gò Tre, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1645544 Y = 596168
18	K18	Phía Nam khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Giá, xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành.	X = 1662860 Y = 583081
19	K19	Phía trước khu tái định cư Đồng An Sơn, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành.	X = 1664275 Y = 580701
20	K20	Phía trước khu tái định cư Đồng Trước An Định, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành.	X = 1665353 Y = 580622
21	K21	Phía Tây khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành.	X = 1658879 Y = 588412
22	K22	Phía trước khu tái định cư Đồng Xuân, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành.	X = 1657588 Y = 588727
23	K23	Phía Bắc khu đất xây dựng khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành.	X = 1661592 Y = 584542

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, bụi lơ lửng (TSP), cacbon monoxit (CO), lưu huỳnh đioxit (SO_2), nitơ đioxit (NO_2), tiếng ồn.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5.1.2. Giám sát chất lượng môi trường nước mặt

- Vị trí giám sát: 23 vị trí

TT	Ký hiệu	Mô tả vị trí quan trắc	Tọa độ vị trí
1	NM1	Mẫu nước mặt lấy tại cầu Ông Tổng, xóm An Đồng, thôn An Hội Bắc 1, xã Nghĩa Kỳ (phía Bắc khu tái định cư An Hội Bắc).	X = 1673348 Y = 580126
2	NM2	Mẫu nước mặt lấy tại cầu Ông Chưa, xóm 3, thôn An Bình, xã Nghĩa Kỳ (phía Tây Nam khu tái định cư Đồng Bà Thơi).	X = 1670668 Y = 580379
3	NM3	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Thôn Tú Sơn 2, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức.	X = 1646652 Y = 596461
4	NM4	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư thôn 4, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức.	X = 1654920 Y = 593881
5	NM5	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Ao, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức.	X = 1653449 Y = 592527
6	NM6	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Ngõ, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức.	X = 1654920 Y = 591590
7	NM7	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Hàng Da, thôn Thanh Sơn, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1627819 Y = 606450
8	NM8	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư xóm 5, thôn Thanh Sơn, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1629065 Y = 606176
9	NM9	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng phía Tây khu đất xây dựng khu tái định cư xóm 4, thôn Xuân Thành, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1631388 Y = 605804
10	NM10	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Hóc, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ.	X = 1634371 Y = 602877
11	NM11	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng (phía Bắc khu tái định cư Đồng Cây Bút, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ).	X = 1636467 Y = 602539

TT	Ký hiệu	Mô tả vị trí quan trắc	Tọa độ vị trí
12	NM12	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Bàu Lề, phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ.	X = 1637973 Y = 602342
13	NM13	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da, xã Phổ Nhơn, thị xã Đức Phổ.	X =1679727 Y = 597808
14	NM14	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng (phía Đông khu tái định cư Đồng Mốc, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ).	X = 1638584 Y = 600639
15	NM15	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Máng, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1642532 Y = 596703
16	NM16	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Cầu Thi, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1643229 Y = 596217
17	NM17	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Gò Tre, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1645513 Y = 596166
18	NM18	Mẫu nước mặt lấy tại sông Cầu Vông thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Giá, xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành.	X = 1663180 Y = 582942
19	NM19	Mẫu nước mặt lấy tại mương nội đồng (phía Nam khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng An Sơn, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành).	X = 1664211 Y = 580645
20	NM20	Mẫu nước mặt lấy tại mương thủy lợi thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Trước An Định, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành.	X = 1665510 Y = 580607
21	NM21	Mẫu nước mặt lấy tại mương thủy lợi thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành.	X = 1658964 Y = 588489
22	NM22	Mẫu nước mặt lấy tại mương thủy lợi thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Đồng Xuân, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành.	X = 1657681 Y = 588738
23	NM23	Mẫu nước mặt lấy tại mương thủy lợi (phía Bắc thuộc khu đất xây dựng khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành).	X = 1661588 Y = 584531

- Thông số quan trắc: pH, DO, COD, BOD_5, TSS, PO_4^{3-}, NO_3^-, tổng dầu mỡ, coliforms.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần;

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.

5.1.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Giai đoạn vận hành

5.2.1. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 24 vị trí

TT	Mô tả vị trí quan trắc	Tọa độ vị trí
1	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư An Hội Bắc 1, xã Nghĩa Kỳ, Huyện Tư Nghĩa.	X = 1673295 Y = 579883
2	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Bà Thơi, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa (02 module).	X = 1670449 Y= 580792
		X=1670429 Y = 580782
3	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Thôn Tú Sơn 2, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức.	X = 1646676 Y = 596487
4	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư thôn 4, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức.	X = 1653736 Y = 593725
5	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Ao, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức.	X = 1653377 Y = 592379
6	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Ngõ, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức.	X= 1654728 Y = 591515
7	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Hàng Da, thôn Thanh Sơn, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1627952 Y = 606542
8	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư xóm 5, thôn Thanh Sơn, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1629077 Y = 606029
9	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư xóm 4, thôn Xuân Thành, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ.	X = 1631484 Y = 605819
10	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Hóc, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ.	X = 1634615 Y = 602937
11	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Cây Bút, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ.	X = 1636361 Y = 602574
12	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Bàu Lề, phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ.	X = 1637857 Y = 602551
13	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da, xã Phổ Nhơn, thị xã Đức Phổ.	X = 1639721 Y = 597804

TT	Mô tả vị trí quan trắc	Tọa độ vị trí
14	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Mốc, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ.	X = 1638830 Y = 600733
15	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Máng, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1642541 Y = 596685
16	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Cầu Thi, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1643226 Y = 596224
17	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Gò Tre, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ.	X = 1645533 Y = 596205
18	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Giá, xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành.	X = 1662926 Y = 582886
19	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng An Sơn, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành.	X = 1664206 Y = 580639
20	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Trước An Định, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành.	X = 1665257 Y = 580608
21	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành.	X = 1658812 Y = 588447
22	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Đồng Xuân, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành.	X = 1657403 Y = 588905
23	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành.	X = 1661338 Y = 584684

- Thông số giám sát: Tất cả các thông số của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

5.2.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các điều kiện có liên quan đến môi trường sau:

- Khoanh định ranh giới của Dự án và chỉ được triển khai thực hiện Dự án sau khi được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động,

tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống lâu dài cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án; tuân thủ quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom, mìn, vật nổ trong khu vực Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp, đảm bảo không làm hư hỏng hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng và ảnh hưởng xấu tới việc sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa ở các khu vực liền kề và hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước mặt, hệ thủy sinh, hoạt động giao thông đường bộ và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án; phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc cải tạo kênh, mương, bảo đảm không gây gián đoạn nguồn nước cấp phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp cho người dân khu vực Dự án.

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành, không thải nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu ra môi trường; đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan; đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan.

- Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; chỉ được phép đổ thải các loại đất, đá thải, phế liệu xây dựng phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án vào đúng các vị trí đã được chính quyền địa phương chấp thuận; thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển, đổ thải và các yêu cầu khác của địa phương theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, úng ngập do việc thực hiện Dự án; xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phát sinh bởi Dự án, đảm bảo môi trường xung quanh khu vực Dự án trong các giai đoạn của Dự án luôn đáp ứng tiêu chuẩn tại QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công và vận hành Dự án.

- Xây dựng phương án cảnh giới và điều tiết lưu thông trước khi triển khai thi công; lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới các địa bàn thi công khu vực Dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án về thời gian và địa bàn thi công, xây dựng; có các biện pháp tạm thời để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công; bố trí lực lượng, phương tiện tham gia công tác cảnh giới và điều tiết lưu thông theo quy định để quản lý, theo dõi các báo hiệu công trường khu vực thi công, kịp thời xử lý các vấn đề liên quan tới báo hiệu đang quản lý và bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian thi công.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông đường bộ, phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện và vận hành Dự án; lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý, kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn giao thông, tai nạn lao động, ngập lụt, cháy, nổ cũng như các rủi ro, sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công và vận hành (nếu có) Dự án; chủ động phòng ngừa, ứng phó với các điều kiện thời tiết cực đoan để đảm bảo an toàn cho người, phương tiện và các công trình khu vực Dự án.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trong quá trình thực hiện Dự án và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.